

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CTY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N^o

Số **1651** /CĐTĐ-KTTC

Tp Hồ Chí Minh, ngày

12-08-16

V/v: Giải trình lợi nhuận tăng trên 10%

BCTC 06 tháng đầu năm 2016 sau kiểm toán
so với trước kiểm toán.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận tăng trên 10% trong Báo cáo tài chính tại thời điểm 06 tháng đầu năm 2016 sau kiểm toán so với trước kiểm toán là do hạch toán tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng năm 2009-2011 vào thuế thu nhập hiện hành năm nay cụ thể: Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đến năm 2011 và truy thu thuế giá trị gia tăng năm 2009-2011: 507,9 triệu đồng.

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2016 đạt được là 765,7 triệu đồng (tăng so với trước kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016: 509 triệu đồng).

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, HĐQT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 05 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Phước Quăng	Ủy viên
Ông Lê Đình Kiệt	Ủy viên
Ông Lê Việt Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tri Ân	Ủy viên

Miễn nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/06/2016
Ông Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/06/2016
Ông Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/06/2016
Bà Vương Thị Bảo Giang	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 13/06/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016.
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà Lê Thị Hải Yến	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016.
Ông Lê Minh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Quang

Số 317/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, được lập ngày 10/08/2016, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2013-133-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1919-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.060.955.874	248.462.325.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.300.909.350	7.877.665.566
1. Tiền	111		2.300.909.350	7.877.665.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.219.245.127	55.439.850.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	37.581.509.221	45.327.467.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.920.590.816	6.205.867.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	20.777.797.464	6.268.876.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.060.652.374)	(2.362.362.374)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	185.429.959.460	184.405.521.343
1. Hàng tồn kho	141		185.674.884.881	184.676.249.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(244.925.421)	(270.728.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.110.841.937	739.288.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	906.505.000	677.219.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.729.161	2.729.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	201.607.776	59.339.962
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.751.307.860	43.184.345.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.179.074	35.179.074
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	35.179.074	35.179.074
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		32.039.918.646	33.885.480.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.708.323.498	22.399.995.356
- Nguyên giá	222		88.834.069.885	88.672.974.598
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68.125.746.387)	(66.272.979.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.331.595.148	11.485.485.301
- Nguyên giá	228		12.054.257.487	12.054.257.487
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(722.662.339)	(568.772.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	480.004.200	250.477.155
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.004.200	250.477.155
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	8.532.688.333	8.460.847.333
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.556.577.352)	(1.628.418.352)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		663.517.607	552.361.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	663.517.607	552.361.724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.812.263.734	291.646.671.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.426.753.736	205.652.573.618
I. Nợ ngắn hạn	310		208.939.645.686	203.477.835.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.569.230.268	28.941.596.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9.017.267.436	5.353.846.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.616.415.321	3.430.952.048
4. Phải trả người lao động	314		-	190.778.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	330.281.461	392.966.216
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.575.296.946	3.506.642.781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	143.805.920.117	158.629.355.601
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.017.460.309	2.026.272.418
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.007.773.828	1.005.423.828
II. Nợ dài hạn	330		1.487.108.050	2.174.738.502
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.479.108.050	1.641.715.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	525.023.452
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.385.509.998	85.994.098.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	119.124.723.665	85.661.538.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	80.730.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	1.652.689.834
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		537.606.558	3.278.848.978
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.638.331	271.638.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		265.968.227	3.007.210.647
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.20	260.786.333	332.559.383
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		260.786.333	332.559.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.812.263.734	291.646.671.813

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Mộng Duyên



Vương Thị Bảo Giang



Nguyễn Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117.010.697.425	103.338.116.348
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117.010.697.425	103.338.116.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.079.991.309	82.771.508.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.930.706.116	20.566.607.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	497.815.141	59.214.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.560.953.302	6.585.290.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.595.941.925	6.809.196.591
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.735.832.288	4.471.712.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.072.017.606	7.938.276.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.059.718.061	1.630.542.834
11. Thu nhập khác	31	VI.6	188.480	74.550.536
12. Chi phí khác	32	VI.7	173.439.257	103.539.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(173.250.777)	(28.988.476)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		886.467.284	1.601.554.358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	120.735.877	387.310.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		765.731.407	1.214.244.345
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	30,80	150,41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Vương Thị Bảo Giang

Nguyễn Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		886.467.284	1.214.244.345
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.099.821.500	7.512.483.363
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		1.934.884.248	2.052.952.591
+ Các khoản dự phòng		(933.189.532)	(1.051.842.506)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.330.938)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(488.484.203)	(297.823.313)
+ Chi phí lãi vay		6.595.941.925	6.809.196.591
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.986.288.784	8.726.727.708
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(8.619.952.902)	(7.413.193.479)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(998.635.146)	(34.069.659.981)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		18.873.787.484	16.181.693.964
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(340.441.084)	(267.958.449)
Tiền lãi vay đã trả		(6.595.941.925)	(6.862.263.116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.564.070.922)	(521.451.862)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1.102.068.268
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(3.856.681.778)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		8.741.034.289	(26.980.718.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(70.801.560)	(1.878.020.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			1.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		488.484.203	31.140.813
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		417.682.643	(1.846.879.187)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35.268.427.273	
3. Tiền thu từ đi vay		105.601.927.311	124.421.676.901
4. Tiền trả nợ gốc vay		(120.587.969.795)	(106.261.100.306)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.188.875)	(2.223.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		20.255.195.914	18.158.353.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.413.912.846	(10.669.244.317)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.877.665.566	15.024.880.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.330.938	154.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		37.300.909.350	4.355.790.597

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Kế toán trưởng

Vương Thị Bảo Giang

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 5 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 11.473.000 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp

đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 - 20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	45.093.312	23.727.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.255.816.038	7.853.938.566
+ Tiền gửi VND	2.231.296.689	7.741.578.161
Ngân hàng ACB CN Tân Bình	5.853.493	5.838.637
Ngân hàng An Bình CN Sài Gòn	455.062.783	6.856.528
Ngân hàng HDBank	61.246	41.009.000
Ngân hàng EximBank	36.926.284	46.661.282
Ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn	1.330.819.275	155.624.445
Ngân hàng Quốc Dân CN Tân Hương	5.193.518	5.180.337
Ngân hàng Quốc Dân CN Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.065.614	3.057.833
Ngân hàng Phương Đông CN Thủ Đức	10.444.636	10.418.852
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức	4.726.290	885.290.133
Ngân hàng TechComBank CN Gia Định	2.721.200	3.271.200
Ngân hàng Việt Á CN Bình Dương	906.113	934.423
Ngân hàng VietBank CN Đầm Sen	206.982.963	6.567.721.840
Ngân hàng Vietcombank CN Thủ Đức	163.071.875	4.213.976
Ngân hàng SCB PGD Nguyễn Công Trứ	5.461.399	5.499.675
+ Tiền gửi USD	24.519.349	112.360.405
Ngân hàng ACB CN Tân Bình	1.700.020	1.702.302
Ngân hàng An Bình CN Sài Gòn	2.347.867	2.358.075
Ngân hàng EximBank	1.574.334	1.581.378
Ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn	5.479.326	5.503.842
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức	174.777	87.691.481
Ngân hàng VietBank CN Đầm Sen	5.826.848	4.679.823
Ngân hàng Vietcombank CN Thủ Đức	7.416.177	8.843.504
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	35.000.000.000	-
Cộng	37.300.909.350	7.877.665.566

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.581.509.221	(2.060.652.374)	45.327.467.816	(2.362.362.374)
Công ty Điện lực T.P Hồ Chí Minh	-	-	5.514.560.220	-
Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	4.921.765.600	-	7.815.717.900	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	2.780.338.000	-	4.871.035.400	-
Công ty TNHH SX TM XD điện Chung Nam	2.886.311.400	-	-	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	4.795.345.833	-	4.938.295.399	-
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	3.658.089.050	-	-	-
- Các đối tượng khác	18.539.659.338	(2.060.652.374)	22.187.858.897	(2.362.362.374)
Cộng	37.581.509.221	(2.060.652.374)	45.327.467.816	(2.362.362.374)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	Cùng tập đoàn	536.809.235	536.809.235
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cùng tập đoàn	-	46.701.630
Công ty CP VTVT - XL Điện lực Miền Trung	Cùng tập đoàn	103.353.376	103.353.376
Công ty Điện lực Đak Nông	Cùng tập đoàn	-	1.710.500.000
Công ty Điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	-	5.514.560.220
Công ty Điện lực Hóc Môn	Cùng tập đoàn	198.688.991	-
BQLDA các Công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	-	78.561.114
Công ty lưới điện cao thế TP HCM	Cùng tập đoàn	-	344.037.727
Công ty Điện lực Bình Chánh	Cùng tập đoàn	-	3.832.191.000
BQLDA lưới điện Hà Nội- TCT Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn	350.186.152	350.186.152
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cùng tập đoàn	561.602.135	-
Điện lực Khánh Hòa	Cùng tập đoàn	48.035.050	48.035.050
Công ty Điện lực Tiền Giang	Cùng tập đoàn	631.330.700	-
Công ty Điện lực Tây Ninh	Cùng tập đoàn	1.544.135.858	1.727.220.000
Công ty Điện lực Sóc Trăng	Cùng tập đoàn	263.737.100	-
Công ty Điện lực Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	188.650.000	-
BQL dự án thủy điện 7	Cùng tập đoàn	1.837.144.211	1.837.144.211
Công ty CP Cơ điện Miền Trung- XN cơ điện	Cùng tập đoàn	177.396.373	177.396.373
BQLDA thủy điện 2	Cùng tập đoàn	72.848.688	681.022.801
BQLDA thủy điện 1	Cùng tập đoàn	4.795.345.833	4.938.295.399
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	-	45.607.012
Trung tâm tư vấn và phát triển điện	Cùng tập đoàn	-	38.703.322
Công ty Điện lực Thủ Đức	Cùng tập đoàn	363.500.731	485.048.388
Cộng:		11.672.764.433	22.495.373.010

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.920.590.816	-	6.205.867.808	-
Công ty Amcor			856.163.573	
Công ty Mitsubishi	3.994.338.600		1.614.240.000	
Công ty Shin ETSU FILM	1.948.048.000		1.964.616.000	
Các đối tượng khác	1.978.204.216		1.770.848.235	
Cộng	7.920.590.816	-	6.205.867.808	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.777.797.464	-	6.268.876.789	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.961.258.944		1.127.000.000	
- Phải thu người lao động	10.874.973.899		86.497.294	
- Dự nợ trả Bảo hiểm y tế	126.141.167		103.591.696	
- Dự nợ trả Kinh phí công đoàn	-		6.206.742	
- Dự nợ trả Bảo hiểm xã hội	329.962.925			
- Tạm ứng	4.462.552.393		3.959.667.352	
- Phải thu khác	1.022.908.136		985.913.705	
b. Dài hạn	35.179.074	-	35.179.074	-
- Ký cược, ký quỹ	35.179.074		35.179.074	
Cộng	20.812.976.538	-	6.304.055.863	-

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.536.630.598	475.978.224	2.582.280.598	219.918.224
Chi tiết				
Triệu Thị Chiên	3.186.361	-	3.186.361	-
Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	43.168.150	-	68.168.150	-
Công ty CP Xây lắp điện Hưng Phúc	1.554.361	-	1.554.361	-
Công ty Thanh Luân - Đaklak	2.141.150	-	2.141.150	-
Công ty TNHH Đỗ Huỳnh	25.404.744	-	25.404.744	-
Công ty XLDD Nam Đông	102.341.000	-	102.341.000	-
Công ty XD CN dân dụng MC	150.000.000	-	150.000.000	-
Võ Văn Hai	25.000.000	-	25.000.000	-
Công ty CP TM XD Sài Gòn	35.000.050	-	35.000.050	-
Công ty XDĐ TM Liên Phát	25.641.000	-	25.641.000	-
Công ty TNHH XDĐ TM Thanh Bình	20.277.700	-	20.277.700	-
Công ty TM SX DV XDĐ Hữu Toàn	85.000.000	-	85.000.000	-
Công ty XDĐ Ngọc Lan	34.716.450	-	34.716.450	-
Công ty XD TM Trần Vũ A.E.C	58.459.250	-	58.459.250	-
Đội XLĐ 5 - Công ty xây lắp điện 2	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty XDĐ tài khoa T.A.CO	63.459.250	-	63.459.250	-
Công ty TNHH Hà Nguyễn	5.623.063	-	5.623.063	-
Công ty TNHH TV Thiết kế XDĐ TM EC&T	13.511.300	-	13.511.300	-
Công ty CP TMDV điện tín Việt	9.432.600	-	9.432.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Huy Nam	1.542.605	-	1.542.605	-
Công ty TNHH Tân Thiên Long	1.645.440	-	1.645.440	-
Nguyễn Văn Liên	2.941.630	-	2.941.630	-
Ô Sáu Bách	9.248.000	-	9.248.000	-
HTX Trà Cú	15.488.000	-	15.488.000	-
Công ty TNHH Thành Tín	1.206.110	-	1.206.110	-
Công ty TNHH Kim Long	3.527.100	-	3.527.100	-
Công ty TNHH XD TM Hoàng Dũng	20.116.900	-	20.116.900	-
Công ty SX TM Tân Phúc Thịnh	3.826.793	-	3.826.793	-
Công ty TNHH Lan Anh	3.012.750	-	3.012.750	-
Công ty XLĐ XD Miền Nam	8.000.000	-	8.000.000	-
Công ty Xây dựng số 16	7.445.800	-	7.445.800	-
Công ty TH XDĐ Nam Sài Gòn	20.337.812	-	20.337.812	-
Công ty TNHH MTV SX và XD Điện Hoàng Ngân	99.979.600	49.989.800	99.979.600	49.989.800
Nhà máy Hoàng Lê An Giang			66.550.000	
Công ty CP ĐTKD Điện lực HCM	415.800.000	291.060.000	-	-
XN Dân dụng & CN CT	41.379.000	-	41.379.000	-
Coogn ty XLĐ Văn Dững - ĐT	161.486.400	-	161.486.400	-
Lê Hòa Thái	6.000.000	-	6.000.000	-
Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	-	26.998.000	-
Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
SAAG CON SOLIDATED	523.614.044	-	523.614.044	-
MAK THORN	116.428.080	34.928.424	116.428.080	34.928.424
Công ty Cổ phần điện Sóng Thần			299.900.000	-
Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	200.000.000	100.000.000	270.000.000	135.000.000
Cộng	2.536.630.598	475.978.224	2.582.280.598	219.918.224

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53.714.474.497	(244.925.421)	62.495.266.847	(270.728.392)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.993.505.511		70.712.925.846	
- Thành phẩm	47.966.904.873		51.468.057.042	
Cộng	185.674.884.881	(244.925.421)	184.676.249.735	(270.728.392)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	906.505.000	677.219.799
Công cụ dụng cụ phân bổ	304.352.572	662.415.265
Tiền thuê đất	593.864.000	
Chi phí khác	8.288.428	14.804.534
b. Dài hạn	663.517.607	552.361.724
Chi phí sửa chữa thường xuyên	424.240.696	479.796.872
Chi phí bảo hiểm	122.206.554	11.989.558
Chi phí khác	117.070.357	60.575.294
Cộng	1.570.022.607	1.229.581.523

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	12.054.257.487				12.054.257.487
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	12.054.257.487				12.054.257.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	568.772.186				568.772.186
Số tăng trong kỳ	153.890.153				153.890.153
- Khấu hao trong kỳ	153.890.153				153.890.153
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	722.662.339				722.662.339
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.485.485.301				11.485.485.301
Tại ngày cuối kỳ	11.331.595.148				11.331.595.148

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định		
+ Chi phí gia công lắp máy		28.064.882
+ Chi phí vận chuyển máy biến thế 400 JKVA	58.879.390	
+ Chi phí gia công bồn xử lý nước thải	168.359.598	
+ Chi phí vận hành thử máy	199.185.000	199.185.000
- Chi phí sửa chữa kho chứa máy biến thế, lò sấy MBT	53.580.212	23.227.273
Cộng	480.004.200	250.477.155

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	45.569.230.268	45.569.230.268	28.941.596.832	28.941.596.832
Công ty CP Ngô Han	18.614.885.208	18.614.885.208	13.286.782.411	13.286.782.411
Công ty TNHH JFE SHOJI Việt Nam	3.586.801.590	3.586.801.590	3.512.808.350	3.512.808.350
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	10.744.892.240	10.744.892.240	1.860.247.840	1.860.247.840
- Các đối tượng khác	12.622.651.230	12.622.651.230	10.281.758.231	10.281.758.231
Cộng	45.569.230.268	45.569.230.268	28.941.596.832	28.941.596.832

Phải trả người bán là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện I	Cùng tập đoàn	920.939.190	512.369.336
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	601.837.301	4.520.532.030
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Nam	Cùng tập đoàn	-	225.716.213
Trung tâm công nghệ Thông tin EVN	Cùng tập đoàn	36.996.310	-
Cộng		1.559.772.801	5.258.617.579

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.017.267.436	9.017.267.436	5.353.846.912	5.353.846.912
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	7.172.953.532	7.172.953.532	4.520.532.030	4.520.532.030
- Các đối tượng khác	1.844.313.904	1.844.313.904	833.314.882	833.314.882
Cộng	9.017.267.436	9.017.267.436	5.353.846.912	5.353.846.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam

Cùng tập đoàn

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

Cộng

7.172.953.532

7.172.953.532

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.624.402.524	3.960.235.261	5.153.062.505		1.431.575.280
Thuế xuất, nhập khẩu		148.452.503	148.452.503		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.035.451	620.499.057	1.402.534.508		-
Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	22.919.721	23.519.721		500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.257.214.710	3.257.214.710		
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	23.414.073	273.511.665	231.157.241		65.768.497
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		290.772.144	172.200.600		118.571.544
Cộng	3.430.952.048	8.573.605.061	10.388.141.788	-	1.616.415.321

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN			161.536.414		161.536.414
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.268.600	19.268.600			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.071.362				40.071.362
Cộng	59.339.962	19.268.600	161.536.414	-	201.607.776

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

330.281.461

392.966.216

330.281.461**392.966.216****16. PHẢI TRẢ KHÁC****Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Cổ tức phải trả

- Bảo hiểm thất nghiệp

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND**5.575.296.946****3.506.642.781**

141.642.080

-

-

55.159.269

44.925.140

44.925.140

507.486.086

423.497.013

4.857.421.367

2.969.399.595

23.822.273

13.661.764

8.000.000**8.000.000**

8.000.000

8.000.000

5.583.296.946**3.514.642.781****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)****18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

2.017.460.309

2.026.272.418*

-

525.023.452

2.017.460.309**2.551.295.870****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Số cuối kỳ
VNDTỷ lệ
%Đơn vị tính: VND
Số đầu năm
Tỷ lệ
VND %

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam

45.952.220.000

40,05

45.952.220.000

56,92

- Vốn góp của các đối tượng khác

68.777.780.000

59,95

34.777.780.000

43,08

Cộng**114.730.000.000****100,00****80.730.000.000****100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000	80.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	34.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	114.730.000.000	80.730.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.473.000	8.073.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	1.652.689.834
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.588.689.834	1.652.689.834
Cộng	2.588.689.834	1.652.689.834

20. NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	260.786.333	332.559.383
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	260.786.333	332.559.383

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.278,38	5.192,62
- Đồng EURO (EUR)	105,16	105,16
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.542.520.327	2.542.520.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng doanh thu	117.010.697.425	103.338.116.348
Doanh thu bán hàng hóa	37.441.889.800	19.700.800.400
Doanh thu bán thành phẩm	79.517.495.570	83.370.416.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.312.055	266.899.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	117.010.697.425	103.338.116.348

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	Cùng tập đoàn	-	2.909.621.050
Công ty Điện lực Đak Nông	Cùng tập đoàn	-	1.371.000.000
Ban quản lý Thủy điện 1	Cùng tập đoàn	-	4.264.895.188
Công ty TNHH MTV DL Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	-	4.474.000.000
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Cùng tập đoàn	51.312.055	261.862.437
Công ty Điện lực Hóc Môn	Cùng tập đoàn	180.626.355	6.153.853.000
Công ty Điện lực Bình Chánh	Cùng tập đoàn	-	12.326.407.000
Công ty Điện lực An Phú Đông	Cùng tập đoàn	-	8.824.950.000
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cùng tập đoàn	937.533.127	515.210.000
Công ty Điện lực Long An	Cùng tập đoàn	-	322.347.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	-	3.009.000.000
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	-	145.000.000
Công ty Điện lực Sóc Trăng	Cùng tập đoàn	367.928.000	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	Cùng tập đoàn	13.636.364	6.944.780.000
Công ty Điện lực Tiền Giang	Cùng tập đoàn	1.512.210.000	1.130.411.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	Cùng tập đoàn	8.149.758.080	5.179.516.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	920.600.000	396.051.000
Xí nghiệp vật liệu thiết bị điện - Công ty CP Cơ điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	-	180.225.000
Cộng		12.133.603.981	58.409.128.675

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	37.397.837.024	19.658.003.200
Giá vốn thành phẩm đã bán	60.682.154.285	63.113.505.704
Cộng	98.079.991.309	82.771.508.904

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	63.969.203	31.140.813
Cổ tức, lợi nhuận được chia	424.515.000	
Lãi do bán ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	9.330.938	28.073.728
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	497.815.141	59.214.541

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.595.941.925	6.809.196.591
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(71.841.000)	(266.682.500)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.852.377	42.776.304
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.560.953.302	6.585.290.395

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.841.334.094	59.460.187.664
- Chi phí nhân công	12.747.429.089	12.949.767.005
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.984.802.343	695.043.850
- Thuế, phí, lệ phí	2.788.059.618	1.396.625.423
- Chi phí bảo hành	867.811.337	196.972.166
- Dự phòng phải thu khó đòi	(301.710.000)	204.070.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.288.856.435	1.014.168.520
- Chi phí khác bằng tiền	2.892.062.290	24.256.650.740
Cộng	84.108.645.206	100.173.485.958

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.536.003.455	58.806.742.134
- Chi phí nhân công	9.911.681.704	10.210.511.263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.598.068.659	347.521.925
- Thuế, phí, lệ phí	2.666.611.800	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.303.247.190	442.639.157
- Chi phí khác bằng tiền	285.182.504	17.956.082.723
Cộng	72.300.795.312	87.763.497.202

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
b. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.484.856	21.974.073
- Chi phí nhân công	367.819.117	258.547.349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Thuế, phí, lệ phí	115.047.818	
- Chi phí bảo hành	867.811.337	196.972.166
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.355.911.920	266.337.491
- Chi phí khác bằng tiền	2.002.757.240	3.727.881.660
Cộng	6.735.832.288	4.471.712.739
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.845.783	631.471.457
- Chi phí nhân công	2.467.928.268	2.480.708.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.733.684	347.521.925
- Thuế, phí, lệ phí	6.400.000	1.396.625.423
- Dự phòng phải thu khó đòi	(301.710.000)	204.070.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.629.697.325	305.191.872
- Chi phí khác bằng tiền	604.122.546	2.572.686.357
Cộng	5.072.017.606	7.938.276.017
6. THU NHẬP KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Các khoản khác	188.480	74.550.536
Cộng	188.480	74.550.536
7. CHI PHÍ KHÁC		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	46.701.630	26.114.677
- Các khoản bị cơ quan nhà nước phạt	126.727.101	3.025.701
- Các khoản khác	10.526	74.398.634
Cộng	173.439.257	103.539.012
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	886.467.284	1.601.554.358
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(282.787.899)	158.945.701
Các khoản điều chỉnh tăng	141.727.101	158.945.701
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	15.000.000	15.000.000
- Chi phạt hành chính	126.727.101	143.945.701
Các khoản điều chỉnh giảm	(424.515.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(424.515.000)	-
Thu nhập tính thuế	603.679.385	1.760.500.059
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	120.735.877	387.310.013
Thuế TNDN phát sinh do truy thu từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	499.763.180	
Thuế TNDN phải nộp	620.499.057	387.310.013

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	765.731.407	1.214.244.345
Các khoản điều chỉnh :	(499.763.180)	-
- Các khoản truy thu thuế từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	(499.763.180)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	265.968.227	1.214.244.345
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.636.536	8.073.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,80	150,41
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.300.909.350		7.877.665.566	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.394.485.759	(2.060.652.374)	51.631.523.679	(2.362.362.374)
Đầu tư dài hạn	10.089.265.685	(1.556.577.352)	10.089.265.685	(1.628.418.352)
Cộng	105.784.660.794	(3.617.229.726)	69.598.454.930	(3.990.780.726)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	145.285.028.167	160.271.070.651
Phải trả người bán, phải trả khác	51.152.527.214	32.456.239.613
Chi phí phải trả	330.281.461	392.966.216
Cộng	196.767.836.842	193.120.276.480

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.300.909.350			37.300.909.350
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.359.306.685	35.179.074		58.394.485.759
Đầu tư dài hạn		10.089.265.685		10.089.265.685
Cộng	95.660.216.035	10.124.444.759	-	105.784.660.794
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.877.665.566			7.877.665.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.596.344.605	35.179.074		51.631.523.679
Đầu tư dài hạn		10.089.265.685		10.089.265.685
Cộng	59.474.010.171	10.124.444.759	-	69.598.454.930

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	143.805.920.117	1.479.108.050		145.285.028.167
Phải trả người bán, phải trả khác	51.144.527.214	8.000.000		51.152.527.214
Chi phí phải trả	330.281.461			330.281.461
Cộng	195.280.728.792	1.487.108.050	-	196.767.836.842

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	158.629.355.601	1.641.715.050		160.271.070.651
Phải trả người bán, phải trả khác	32.448.239.613	8.000.000		32.456.239.613
Chi phí phải trả	392.966.216			392.966.216
Cộng	191.470.561.430	1.649.715.050	-	193.120.276.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	37.441.889.800	79.517.495.570	51.312.055	117.010.697.425
Tổng doanh thu thuần	37.441.889.800	79.517.495.570	51.312.055	117.010.697.425
Chi phí bộ phận	37.397.837.024	60.682.154.285	-	98.079.991.309
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.052.776	18.835.341.285	51.312.055	18.930.706.116
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				11.807.849.894
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.122.856.222
Doanh thu hoạt động tài chính				497.815.141
Chi phí tài chính				6.560.953.302
Thu nhập khác				188.480
Chi phí khác				173.439.257
Thuế TNDN hiện hành				120.735.877
Lợi nhuận sau thuế				765.731.407

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.068.769.940	1.070.874.972

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,66%	14,81%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,34%	85,19%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,80%	70,51%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	36,20%	29,49%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,57	1,42
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,38	1,22
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,18	0,04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,75%	1,55%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,65%	1,17%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,27%	0,55%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,23%	0,42%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,64%	1,41%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015; Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Vương Thị Bảo Giang

Nguyễn Minh Quang



Đơn vị tính: VND

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	20.144.960.395	54.638.457.653	12.484.341.852	627.522.158	777.692.540	88.672.974.598
Số tăng trong kỳ	181.748.500	29.264.882	-	-	-	211.013.382
- Đầu tư XCDB hoàn thành	181.748.500	29.264.882	-	-	-	211.013.382
Số giảm trong kỳ	49.918.095	-	-	-	-	49.918.095
- Thanh lý, nhượng bán	49.918.095	-	-	-	-	49.918.095
Số dư cuối kỳ	20.276.790.800	54.667.722.535	12.484.341.852	627.522.158	777.692.540	88.834.069.885
Giá trị hao mòn lũy kế ..						
Số dư đầu năm	11.007.229.333	43.701.541.846	10.593.090.486	627.522.158	343.595.419	66.272.979.242
Số tăng trong kỳ	299.293.544	1.382.646.130	194.230.729	-	26.514.837	1.902.685.240
- Khấu hao trong kỳ	299.293.544	1.382.646.130	194.230.729	-	26.514.837	1.902.685.240
Số giảm trong kỳ	49.918.095	-	-	-	-	49.918.095
- Thanh lý, nhượng bán	49.918.095	-	-	-	-	49.918.095
Số dư cuối kỳ	11.256.604.782	45.084.187.976	10.787.321.215	627.522.158	370.110.256	68.125.746.387
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.137.731.062	10.936.915.807	1.891.251.366	-	434.097.121	22.399.995.356
Tại ngày cuối kỳ	9.020.186.018	9.583.534.559	1.697.020.637	-	407.582.284	20.708.323.498

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 39.970.788.481 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2016 đem cầm cố, thế chấp: 10.210.962.772 VND.

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9 Xã lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Phu luc 2:

Phụ lục 2:
11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ				Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
10.089.265.865	(1.556.577.352)	8.532.688.513	10.089.265.865	(1.628.418.352)	8.460.847.513
Các khoản đầu tư tài chính					
Đầu tư cổ phiếu					
Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ					
du lịch Điện Lực					
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình					
300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
9.789.265.865	(1.556.577.352)	8.232.688.513	9.789.265.865	(1.628.418.352)	8.160.847.513
10.089.265.865	(1.556.577.352)	8.532.688.513	10.089.265.865	(1.628.418.352)	8.460.847.513

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 3:
17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
- Vay Ngân hàng								
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn ..	143.805.920.117	143.805.920.117	105.601.927.311	120.425.362.795	158.629.355.601	158.629.355.601	158.629.355.601	
	143.805.920.117	143.805.920.117	105.601.927.311	120.425.362.795	158.629.355.601	158.629.355.601	158.629.355.601	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	52.695.190.321	52.695.190.321	43.285.523.874	38.931.672.558	48.341.339.005	48.341.339.005	48.341.339.005	
	25.270.356.641	25.270.356.641		21.247.040.486	46.517.397.127	46.517.397.127	46.517.397.127	
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	29.583.843.038	29.583.843.038	24.959.426.542	19.376.926.859	24.001.343.355	24.001.343.355	24.001.343.355	
	1.010.588.441	1.010.588.441	971.670.451	7.183.884.681	7.222.802.671	7.222.802.671	7.222.802.671	
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD I								
	2.607.012.050	2.607.012.050	10.929.963.800	8.322.951.750				
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức								
	4.000.000.000	4.000.000.000		5.048.661.956	9.048.661.956	9.048.661.956	9.048.661.956	
+ Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ								
	28.638.929.626	28.638.929.626	25.455.342.644	20.314.224.505	23.497.811.487	23.497.811.487	23.497.811.487	
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đàm Sen								
	1.479.108.050	1.479.108.050	-	162.607.000	1.641.715.050	1.641.715.050	1.641.715.050	
Vay dài hạn								
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đàm Sen								
	1.479.108.050	1.479.108.050		162.607.000	1.641.715.050	1.641.715.050	1.641.715.050	
Cộng	145.285.028.167	145.285.028.167	105.601.927.311	120.587.969.795	160.271.070.651	160.271.070.651	160.271.070.651	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 30/06/2016	Hình thức bảo đảm tài sản
Hợp đồng số 142/2015- HETDHM/NHCT94 6-CODIEN ngày 16/07/2015	55.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng KUNN	Thời hạn duy trì HMTD: đến hết ngày 07/07/2016; Thời hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ: không quá 9 tháng.	Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty	52.695.190.321	Thế chấp tài sản
Hợp đồng số 038/042/14/0000200 ngày 14/07/2014; Phụ lục số 01 ngày 10/07/2015	70.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng KUNN	Thời hạn duy trì HMTD: đến hết ngày 31/12/2015; Thời hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ: không quá 09 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	25.270.356.641	Thế chấp tài sản
Hợp đồng số 2424TT/15/HETDTH M-DN/169 ngày 16/07/2015	30.000.000.000 đồng, LS: được quy định cụ thể trong từng KUNN	Thời hạn hiệu lực của HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân theo từng KUNN.	Bổ sung vốn lưu động chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện	29.583.843.038	Thế chấp tài sản
2000 - LAV - 201502623 ngày 23/06/2015	10.000.000.000 đồng, LS: được quy định cụ thể trong từng KUNN	Thời hạn hiệu lực của HMTD: đến hết ngày 23/06/2016; Thời hạn trả nợ theo từng lần nhận nợ: không quá 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	1.010.588.441	Thế chấp tài sản

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 30/06/2016	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức ..	Hợp đồng số LD1502100242 ngày 13/05/2015 20.000.000.000 đồng. LS: Được quy định cụ thể trong từng KUNN	Thời hạn hiệu lực của HMTD: đến hết ngày 14/01/2016; Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân không quá 09 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	2.607.012.050	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ	Hợp đồng số 0983/15/TD/L.4 ngày 22/04/2015 20.000.000.000 đồng. LS: Được quy định cụ thể trong từng KUNN	Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày vay; mỗi món vay không quá 9 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C	4.000.000.000	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01060116 ngày 21/04/2016 30.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân không quá 09 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	28.638.929.626	Thế chấp tài sản
Vay dài hạn					
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01150115 ngày 15/01/2015 20.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	84 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng	Mua sắm máy móc và thiết bị	1.479.108.050	Thế chấp tài sản

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Phụ lục 4:

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000		1.652.689.834		4.536.031.787	86.918.721.621
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					3.007.210.647	3.007.210.647
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức						-
- Giảm khác					(4.036.500.000)	(4.036.500.000)
Số dư đầu năm nay	80.730.000.000		1.652.689.834		3.278.848.978	85.661.538.812
- Tăng vốn trong kỳ	34.000.000.000	1.268.427.273		-		35.268.427.273
- Lãi trong kỳ					765.731.407	765.731.407
- Trích lập các quỹ			936.000.000			936.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					(3.007.210.647)	(3.007.210.647)
- Cổ tức						-
- Giảm khác					(499.763.180)	(499.763.180)
Số cuối kỳ	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	-	537.606.558	119.124.723.665

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính